

Quận 1, ngày 12 tháng 07 Năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2/2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Văn Lang công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 2/2023:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU CHI HỌC PHÍ, THU KHÁC				
I	Thu từ học phí, thu khác	1.243.125.000	713.687.808	57,41%	544,22%
	- Thu học phí	462.375.000	90.690.000	19,61%	4445,59%
	- Thu khác	780.750.000	622.997.808	79,79%	482,57%
a	+ Tổ chức phục vụ bán trú	217.500.000	164.050.000	75,43%	
b	+ Thiết bị vật dụng bán trú	17.500.000			
c	+ Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	162.500.000	107.050.000	65,88%	
d	+ Vệ sinh bán trú	50.000.000	32.800.000	65,60%	
e	+ Tổ chức học kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	25.000.000	43.025.000	172,10%	
f	+ Tổ chức học Tiếng Anh tăng cường	87.500.000	33.130.000	37,86%	
g	+ Tổ chức học Tiếng Anh với người nước ngoài	125.000.000	105.660.000	84,53%	
h	+ Tổ chức học Kỹ năng sống	62.500.000	46.960.000	75,14%	
i	+ Tổ chức Ôn thi tuyển sinh Lớp 10	30.000.000	80.550.000	268,50%	
j	+ Thu khác: 10% chi phí KNS		9.408.000		
k	+ Thu khác: lãi ngân hàng	3.250.000	364.808	11,22%	
II	Chi từ học phí, thu khác	1.243.125.000	779.719.331	62,72%	401,09%
	- Chi học phí	462.375.000	0	0%	0%
	- Chi khác	780.750.000	779.719.331	99,87%	1203,26%
a	+ Tổ chức phục vụ bán trú	217.500.000	194.612.799	89,48%	
b	+ Thiết bị vật dụng bán trú	17.500.000			
c	+ Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	162.500.000	137.595.690	84,67%	
d	+ Vệ sinh bán trú	50.000.000	35.979.300	71,96%	
e	+ Tổ chức học kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	25.000.000	46.983.900	187,94%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
f	+ Tổ chức học Tiếng Anh tăng cường	87.500.000	56.822.060	64,94%	
g	+ Tổ chức học Tiếng Anh với người nước ngoài	125.000.000	199.382.720	159,51%	
h	+ Tổ chức học Kỹ năng sống	62.500.000	105.570.263	168,91%	
i	+ Tổ chức Ôn thi tuyển sinh Lớp 10	30.000.000	2.766.548	9,22%	
j	+ Thu khác: 10% chi phí KNS				
k	+ Lãi ngân hàng	3.250.000	6.051	0,19%	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	TỔNG SỐ THU CHI TỪ CÁC QUỸ				
I	Thu từ các quỹ	0	0	0	0
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
	+ Quỹ khen thưởng				
	+ Quỹ phúc lợi				
	+ Quỹ bổ sung thu nhập				
II	Chi từ các quỹ	0	97.889.000	0	0
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		46.335.000		
	+ Quỹ khen thưởng		28.754.000		
	+ Quỹ phúc lợi		22.800.000		
	+ Quỹ bổ sung thu nhập				
C	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.948.750.000	1.784.096.942	91,55%	108,49%
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.948.750.000	1.784.096.942	91,55%	108,49%
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.001.141.500	1.784.096.942	178,21%	108,49%
6000	- Tiền lương	462.162.500	522.908.056	113,14%	106,22%
	6001- Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	462.162.500	522.908.056	113,14%	106,22%
6100	- Phụ cấp lương	233.490.000	251.490.959	107,71%	104,86%
	6101 - Phụ cấp chức vụ	9.163.500	11.175.003	121,95%	128,21%
	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	132.490.750	158.516.615	119,64%	105,34%
	6113 - Phụ cấp trách nhiệm	894.000			
	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	90.941.750	81.799.341	89,95%	106,76%
	6149 - Phụ cấp khác				
6300	- Các khoản đóng góp theo lương	126.757.000	144.732.360	114,18%	101,47%
	6301 - Bảo hiểm xã hội	94.639.000	107.779.418	113,88%	101,25%
	6302 - Bảo hiểm y tế	16.059.000	18.476.471	115,05%	101,25%
	6303 - Kinh phí công đoàn	10.706.000	12.317.647	115,05%	103,92%

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	5.353.000	6.158.824	115,05%	101,25%
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	13.500.000	814.890.147	6036,22%	159,01%
	6449 - Chi tiền tết	13.500.000			
	6449 - Chi CNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND		814.890.147		
6500	- Thanh toán dịch vụ công cộng	56.500.000	50.075.420	88,63%	93,66%
	6501 - Tiền điện	32.500.000	36.488.630	112,27%	124,05%
	6502 - Tiền nước	18.000.000	6.587.490	36,60%	35,98%
	6504 - Tiền vệ sinh môi trường	6.000.000	6.999.300		
6550	- Vật tư văn phòng	11.250.000	0		0%
	6551 - Văn phòng phẩm	3.750.000			
	6552 - Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.750.000			
	6599 - Vật tư văn phòng khác	3.750.000			
6600	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.750.000	0	0%	0%
	6601 - Cước phí điện thoại	1.250.000			
	6605 - Cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.000.000			
	6608 - An phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	4.500.000			
6700	- Công tác phí	1.250.000	0	0%	0%
	6704 - Khoản công tác phí	1.250.000			
6750	- Chi phí thuê mướn	49.482.000	0	0%	0%
	6757 - Thuê lao động trong nước	49.482.000			
6900	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	22.500.000	0	0%	0%
	6907 - Nhà cửa	7.500.000			
	6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin	7.500.000			
	6921 - Đường điện, cấp thoát nước	7.500.000			
7000	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.500.000	0		
	7001 - Chi mua hàng hóa, vật tư	12.500.000			
	7004 - Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động				
	7079 - Chi khác				
7750	- Chi khác	0	0		
	7799 - Các khoản chi khác				
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	0	0		
	7951 - Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				
	7952 - Chi lập Quỹ phúc lợi				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	7953 - Chi lập Quỹ khen thưởng				
	7954 - Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	947.608.500	0	0%	0%
6100	- Phụ cấp lương	31.237.250	0	0%	
	6105 - Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	31.237.250			
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học.	2.794.000			
	6156 - Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	1.544.000			
	6157 - Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.250.000			
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	543.677.250	0		
	6449- Chi khác	543.677.250			
6900	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
	6907 - Nhà cửa				
7750	- Chi khác	369.900.000	0		
	7766 - Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục đào tạo	369.900.000			

Thủ trưởng đơn vị



Trần Ngọc Lâm